

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp thuốc

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/05/2024 của Bộ Y tế về quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Hiện nay, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới TW đang trong quá trình xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo hình thức Đấu thầu rộng rãi nhằm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh tại Bệnh viện năm 2026.

Để có căn cứ khi xây dựng Kế hoạch bảo đảm nguyên tắc phù hợp với quy định tại khoản 2, điều 18 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP và điểm c, khoản 4, điều 12 của Thông tư 07/2024/TT-BYT về việc xây dựng giá kế hoạch. Bệnh viện kính đề nghị các Đơn vị quan tâm tham gia chào giá một số mặt hàng thuốc với nội dung cụ thể như sau:

- Yêu cầu báo giá
 - Danh mục thuốc yêu cầu báo giá: Theo phụ lục 01 đính kèm
 - Thời gian hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày ký
 - Bản báo giá được đại diện hợp pháp của đơn vị ký và đóng dấu theo đúng quy định, có đầy đủ thông tin của đơn vị báo giá: ngày, tháng, năm ký phát hành báo giá, thời gian hiệu lực của báo giá
 - Mẫu báo giá: Theo phụ lục 02 đính kèm
- Thời gian nhận báo giá: Trước 9h ngày 28/10/2025
- Phương thức gửi báo giá
 - Bản cứng gửi tại Phòng 129 – Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương (Thôn Bàu – Thiên Lộc - Hà Nội)
 - Bản mềm gửi tại địa chỉ email: Kduoc.nhtd@gmail.com

(Lưu ý: Các đơn vị gửi báo giá đồng thời theo 2 phương thức nêu trên)

- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: DS Lan Hương – SĐT: 0333150990
Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương rất mong sự hợp tác của Quý đơn vị.
Trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
BỆNH NHIỆT ĐỚI
TRUNG ƯƠNG
Phạm Ngọc Thạch

PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ THUỐC

Tên nhà thầu:
Địa chỉ:
Số điện thoại:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ THUỐC

Kính gửi: Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương

Căn cứ Thư mời chào giá số /NDTW-KD ngày /10/2025 của Bệnh viện, Công ty gửi báo giá các mặt hàng chúng tôi cung cấp như sau:

STT	STT theo TT20	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Dường dùng	Quy cách	Hạn dùng	GPNK hoặc GPDKLH	CSSX, Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	Giá kê khai/ kê khai lại	Ghi chú

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày ký

....., ngàytháng.....năm 2025
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC MỜI CHÀO GIÁ

Gói thầu thuốc generic

(Kèm công văn 1242/NĐTW-KD ngày 17/10/2025 của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
2	Atropin sulfat	1	0,1mg/mL x 5mL	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
3	Bupivacain hydroclorid	1	20mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
4	Bupivacain hydroclorid	2	20mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
5	Bupivacain hydroclorid	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
6	Bupivacain hydroclorid	1	100mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
7	Desfluran	1	100%; 240ml	Dạng hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	chai/ lọ/ ống/ túi
8	Dexmedetomidin	5	0,1mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
9	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
10	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
11	Fentanyl	1	0,5 mg-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
12	Fentanyl	5	0,5 mg-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
13	Fentanyl	1	0,1mg-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
14	Fentanyl	5	0,1mg-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
15	Ketamin	1	0,5g 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
16	Levobupivacain	4	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
17	Lidocain hydroclodrid	4	2%10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
18	Lidocain hydroclodrid	4	2%2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
19	Lidocain hydroclodrid	1	10%/38g	Xịt ngoài da	Thuốc xịt ngoài da	chai/ lọ/ ống/ túi/ hộp/ bình
20	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin)	4	36mg+18mcg/ 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
21	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin)	1	(36 mg+ 18,13 mcg)- 1,8ml	Tiêm nha khoa	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi
22	Midazolam	1	5mg/ml-1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
23	Midazolam	4	5mg/ml-1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
24	Midazolam	1	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
25	Morphin sulfat	4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
26	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
27	Proparacain hydroclorid	1	5mg/ml, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
28	Propofol	1	10mg/ml - 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
29	Propofol	2	10mg/ml - 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
30	Ropivacain hydroclorid	4	5mg/1ml; Lọ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
31	Sufentanil	1	50mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
32	Thiopental (muối natri)	1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
33	Atracurium besylat	1	25mg/ 2.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
34	Atracurium besylat	2	25mg/ 2.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
35	Atracurium besylat	4	25mg/ 2.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
36	Neostigmin metylsulfat (bromid)	1	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
37	Neostigmin metylsulfat (bromid)	4	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
38	Rocuronium bromid	4	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
39	Rocuronium bromid	2	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
40	Rocuronium bromid	4	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
41	Suxamethonium clorid	1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
42	Aescin	2	40mg	Uống	Viên	viên
43	Aescinat natri	4	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
44	Aescinat natri	4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
45	Celecoxib	1	200mg	Uống	Viên	Viên
46	Etoricoxib	4	60mg	Uống	viên	Viên
47	Ibuprofen	4	100mg,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/ gói
48	Ibuprofen	1	200mg	Uống	viên	viên
49	Ibuprofen	1	400mg	Uống	viên	viên
50	Ibuprofen + Codein phosphat hemihydrat	1	200mg + 30mg	Uống	viên	viên
51	Ketoprofen	1	50mg	Uống	Viên	viên
52	Ketoprofen	2	30mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng
53	Ketorolac tromethamin	4	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
54	Loxoprofen natri	1	60mg	Uống	viên	viên
55	Meloxicam	1	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
56	Meloxicam	4	15mg	Uống	Viên	viên
57	Morphin sulfat	4	30mg	Uống	viên	viên
58	Naproxen	1	500mg	Uống	viên	viên
59	Naproxen + Esomeprazol	5	500mg + 20mg	Uống	viên	viên
60	Nefopam hydroclorid	1	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
61	Paracetamol (acetaminophen)	4	1g/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
62	Paracetamol (acetaminophen)	1	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên
63	Paracetamol (acetaminophen)	1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên
64	Paracetamol (acetaminophen)	1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên
65	Paracetamol (acetaminophen)	1	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
66	Paracetamol (acetaminophen)	4	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
67	Paracetamol (acetaminophen)	1	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
68	Paracetamol (acetaminophen)	1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
69	Paracetamol (acetaminophen)	2	250mg	Uống	viên sủi	viên
70	Paracetamol (acetaminophen)	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
71	Paracetamol (acetaminophen)	1	500mg	Uống	Viên	viên
72	Paracetamol (acetaminophen)	2	500mg	Uống	Viên sủi	viên
73	Paracetamol (acetaminophen)	1	500mg	Uống	Viên sủi	viên
74	Paracetamol + Codein phosphat	1	500 mg + 30 mg	Uống	viên sủi	viên
75	Paracetamol + Methocarbamol	4	300mg + 380mg	Uống	viên	viên
76	Paracetamol + Methocarbamol	2	400mg + 500mg	Uống	viên	viên
77	Piroxicam	4	20mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
78	Tiaprofenic acid	4	200mg	Uống	Viên	viên
79	Tiaprofenic acid	4	300mg	Uống	Viên	viên
80	Tramadol HCl	2	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
81	Tramadol HCl	4	50mg	Uống	Viên	viên
82	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	viên
83	Allopurinol	2	300mg	Uống	Viên	viên
84	Allopurinol	4	300mg	Uống	Viên	viên
85	Colchicin	2	1mg	Uống	Viên	viên
86	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	viên
87	Diacerein	1	50mg	Uống	Viên nang	viên
88	Glucosamin sulfat	2	500mg	Uống	viên	viên
89	Glucosamin sulfat	4	500mg	Uống	viên sủi	viên
90	Alendronic acid	2	70mg	Uống	Viên sủi	viên
91	Alendronic acid	1	70mg/100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
92	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg	Uống	viên	viên
93	Alpha chymotrypsin	4	4,2mg	Uống	viên	viên
94	Tocilizumab	1	200mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
95	Zoledronic acid	4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
96	Bilastine	1	20mg	Uống	viên	viên
97	Cetirizin dihydrochlorid	1	10mg	Uống	viên	viên
98	Cinnarizin	1	25mg	Uống	viên	viên
99	Desloratadin	1	5mg	Uống	Viên	viên
100	Desloratadin	3	5mg	Uống	Viên	viên
101	Desloratadin	1	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
102	Desloratadin	2	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
103	Diphenhydramin hydroclorid	4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
104	Ebastin	1	10mg	Uống	Viên	viên
105	Ebastin	2	10mg	Uống	Viên	viên
106	Epinephrin (adrenalin)	4	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
107	Epinephrin (adrenalin)	4	1mg/ml-5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
108	Fexofenadine hydrochlorid	2	180mg	Uống	viên	viên
109	Fexofenadine hydrochlorid	3	60mg	Uống	viên	viên
110	Ketotifen	1	1mg	Uống	viên	viên
111	Levocetirizin dihydroclorid	2	5mg	Uống	viên	viên
112	Loratadin	3	10mg	Uống	viên	viên
113	Acetylcystein	4	300mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
114	Acetylcystein	1	300mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
115	Acetylcystein	1	5g/25ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
116	Acetylcystein	4	2g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
117	Calci gluconat	2	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
118	Deferoxamin mesylat	1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
119	Ephedrin hydrochlorid	1	30mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
120	Esmolol hydrochlorid	1	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
121	Glutathion	1	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
122	Glutathion	2	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
123	Glutathion	4	900mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
124	Acid folinic (dưới dạng calcium folinat)	4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
125	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
126	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4	1.4% 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
127	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1	4.2%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
128	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1	8.4%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
129	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1	1mg/ml -4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
130	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	2	1mg/ml -4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
131	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4	1mg/ml -4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
132	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
133	Phenylephrin	1	50mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
134	Calci polystyren sulfonat	2	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
135	Calci polystyren sulfonat	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
136	Protamin sulfat	5	10mg/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
137	Meglumin natri succinat	5	1.5%- 400ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
138	Sorbitol	4	3%/5L	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	can
139	Sugammadex	1	100mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
140	Sugammadex	2	100mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
141	Sugammadex	4	100mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
142	Than hoạt	4	200mg	Uống	Viên	viên
143	Than hoạt + sorbitol	4	25g + 48g/ 120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
144	Xanh methylen	1	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
145	Gabapentin	2	300mg	Uống	Viên nang	viên
146	Levetiracetam	1	250mg	Uống	viên	viên
147	Oxcarbazepin	1	60mg/ml; 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
148	Phenobarbital natri	5	200mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
149	Phenobarbital	2	100mg	Uống	viên	viên
150	Phenobarbital	2	10mg	Uống	viên	viên
151	Pregabalin	3	50mg	Uống	Viên nang	viên
152	Valproat natri	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên
153	Valproat natri	2	200mg/ml x 40ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
154	Valproat natri	4	57,64mg/ ml x 150ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
155	Valproat natri	1	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
156	Albendazol	2	400mg	Uống	Viên	viên
157	Albendazol	2	200mg	Uống	Viên	viên
158	Ivermectin	2	3mg	Uống	Viên	viên
159	Praziquantel	4	600mg	Uống	Viên	viên
160	Triclabendazol	5	250mg	Uống	Viên	viên
161	Amoxicilin	1	500mg	Uống	Viên	viên
162	Amoxicilin + acid clavulanic	2	1g +0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
163	Amoxicilin + acid clavulanic	2	2g +0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
164	Amoxicilin + acid clavulanic	4	2g +0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
165	Ampicilin	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
166	Ampicilin + sulbactam	2	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
167	Ampicilin + sulbactam	2	2000mg+ 1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
168	Benzylpenicilin	4	1.000.000 I.U	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
169	Cefazolin	1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
170	Cefepim	1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
171	Cefepim	4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
172	Cefixim	1	200mg	Uống	Viên	viên
173	Cefoperazon + Sulbactam	1	1g+1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
174	Cefoperazon + Sulbactam	2	1g+1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
175	Cefoxitin	1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
176	Cefoxitin	1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
177	Cefpodoxim	4	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
178	Ceftazidim	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
179	Ceftazidim + Avibactam	2	2g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
180	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
181	Ceftizoxim	2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
182	Ceftolozan + Tazobactam	1	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
183	Ceftriaxon	1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
184	Ceftriaxon	2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
185	Ceftriaxon	4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
186	Cefuroxim	1	500mg	Uống	Viên	viên
187	Cloxacilin	1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
188	Doripenem*	2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
189	Doripenem*	4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
190	Doripenem*	5	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
191	Ertapenem*	1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
192	Ertapenem*	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
193	Imipenem + cilastatin*	4	500mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
194	Meropenem*	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
195	Oxacilin	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
196	Oxacilin	1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
197	Piperacilin + tazobactam	2	4g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
198	Piperacilin + tazobactam	4	4g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
199	Ticarcillin + acid clavulanic	2	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
200	Ticarcillin + acid clavulanic	4	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
201	Ticarcillin + acid clavulanic	2	3g +0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
202	Amikacin	1	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
203	Amikacin	1	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
204	Amikacin	2	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
205	Gentamicin	4	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
206	Neomycin sulfat + Polymyxin B + Dexamethason	1	(3.500 IU + 6.000 IU + 1mg)/ml x 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
207	Neomycin sulfat + Polymyxin B + Dexamethason	1	3500 IU/g + 6000 IU/g + 1mg/g - 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube
208	Neomycin sulfat + Polymyxin B + Dexamethason	4	35mg; 100.000IU; 10mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
209	Netilmicin	2	150mg/ 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
210	Tobramycin	4	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
211	Cloramphenicol	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
212	Metronidazol	1	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
213	Metronidazol	4	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
214	Metronidazol	4	250mg	Uống	Viên	viên
215	Metronidazol	2	400mg	Uống	Viên	viên
216	Clindamycin	1	600mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
217	Clindamycin	1	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
218	Clindamycin	2	150mg	Uống	Viên	viên
219	Azithromycin	1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
220	Azithromycin	1	500mg	Uống	Viên nang	viên
221	Ciprofloxacin	1	0,3% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
222	Levofloxacin	4	750mg/ 150ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
223	Levofloxacin	4	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
224	Moxifloxacin	1	400mg	Uống	viên	viên
225	Ofloxacin	2	200mg /40ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
226	Sulfamethoxazol + trimethoprim	1	(80mg + 16mg) /ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
227	Sulfamethoxazol + trimethoprim	1	(40mg + 8mg)/ml x 80ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
228	Sulfamethoxazol + trimethoprim	1	400 mg + 80mg	Uống	viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
229	Sulfamethoxazol + trimethoprim	2	800mg + 160mg	Uống	viên	viên
230	Doxycyclin	4	100mg	Uống	Viên	viên
231	Tigecyclin*	2	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
232	Tetracyclin hydroclorid	4	500mg	Uống	Viên	viên
233	Colistimethat natri	1	1 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
234	Colistimethat natri	2	1 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
235	Colistimethat natri	1	2 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
236	Colistimethat natri	2	2 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
237	Colistimethat natri	4	2 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
238	Colistimethat natri	2	3 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
239	Colistimethat natri	4	3 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
240	Colistimethat natri	4	4,5 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
241	Colistimethat natri	2	4,5 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
242	Daptomycin	4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
243	Daptomycin	4	350mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
244	Fosfomycin*	1	500mg	Uống	Viên	viên
245	Fosfomycin*	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
246	Fosfomycin*	4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
247	Linezolid*	4	600mg/ 300ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
248	Linezolid*	1	600mg	Uống	viên	viên
249	Linezolid*	2	600mg	Uống	viên	viên
250	Teicoplanin*	1	200mg	Tiêm	Thuốc đông khô pha tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi
251	Teicoplanin*	2	200mg	Tiêm	Thuốc đông khô pha tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi
252	Vancomycin	1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
253	Vancomycin	2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
254	Vancomycin	1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
255	Vancomycin	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
256	Tenofovir (TDF)	1	300mg	Uống	Viên	viên
257	Tenofovir (TDF)	3	300mg	Uống	Viên	viên
258	Lamivudin + tenofovir	2	300mg+100mg	Uống	Viên	viên
259	Lamivudin + tenofovir	4	300mg+100mg	Uống	Viên	viên
260	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	1	200mg + 50mg	Uống	Viên	viên
261	Tenofovir + lamivudin + efavirenz	5	300mg+300mg+600mg	Uống	Viên	viên
262	Dolutegravir; Lamivudine; Tenofovir disoproxil fumarate	5	50mg, 300mg, 300mg	Uống	Viên	viên
263	Daclatasvir	4	60mg	Uống	Viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
264	Sofosbuvir	4	400mg	Uống	Viên	viên
265	Sofosbuvir + velpatasvir	1	400mg + 100mg	Uống	Viên	viên
266	Sofosbuvir + velpatasvir	2	400mg + 100mg	Uống	Viên	viên
267	Sofosbuvir + velpatasvir	4	400mg + 100mg	Uống	Viên	viên
268	Aciclovir	2	250mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
269	Aciclovir	4	250mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
270	Aciclovir	4	500mg/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
271	Aciclovir	2	200mg	Uống	viên	viên
272	Aciclovir	1	800mg	Uống	viên	viên
273	Aciclovir	3	800mg	Uống	viên	viên
274	Entecavir	1	0,5mg	Uống	viên	viên
275	Entecavir	2	0,5mg	Uống	viên	viên
276	Entecavir	3	0,5mg	Uống	viên	viên
277	Entecavir	3	1mg	Uống	viên	viên
278	Gancyclovir*	4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
279	Ribavirin	4	400mg	Uống	Viên	viên
280	Valganciclovir*	4	450mg	Uống	Viên	viên
281	Molnupiravir	2	400mg	Uống	Viên	viên
282	Amphotericin B*	5	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
283	Amphotericin B*	5	50mg (5mg/ml)	Phức hợp lipid	Thuốc tiêm liposome/nano/ phức hợp lipid	chai/ lọ/ ống/ túi
284	Anidulafungin	2	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
285	Caspofungin*	1	70mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
286	Caspofungin*	2	70mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
287	Caspofungin*	1	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
288	Caspofungin*	2	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
289	Fluconazol	4	400mg/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
290	Fluconazol	1	200mg	Uống	Viên	viên
291	Flucytosin	5	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
292	Itraconazol	1	100mg	Uống	Viên	viên
293	Itraconazol	2	100mg	Uống	Viên	viên
294	Terbinafin (hydroclorid)	4	10mg/1g x 15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ ống/ túi
295	Voriconazol*	2	200mg	Uống	Viên	viên
296	Voriconazol*	1	200mg	Uống	Viên	viên
297	Voriconazol*	4	200mg	Uống	Viên	viên
298	Voriconazol*	1	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
299	Voriconazol*	4	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
300	Voriconazol*	5	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
301	Ethambutol	3	400mg	Uống	Viên	viên
302	Isoniazid	4	300mg	Uống	Viên	viên
303	Isoniazid + ethambutol	4	75mg + 400mg	Uống	Viên	viên
304	Pyrazinamid	4	500mg	Uống	Viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
305	Rifampicin	4	150mg	Uống	Viên	viên
306	Rifampicin + isoniazid	3	150mg + 100mg	Uống	Viên	viên
307	Streptomycin	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
308	Flunarizin	2	5mg	Uống	Viên	viên
309	Sumatriptan	2	25mg	Uống	Viên	viên
310	Cisplatin	2	50mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
311	Cyclophosphamid	1	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
312	Etoposid	4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
313	Fluorouracil (5-FU)	4	1g/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
314	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	4	300mg	Uống	viên	viên
315	Methotrexat	4	2,5mg	Uống	Viên	viên
316	Sorafenib	2	200mg	Uống	Viên	viên
317	Azathioprin	2	50mg	Uống	Viên	viên
318	Ciclosporin	2	25mg	Uống	Viên	viên
319	Mycophenolat	1	500mg	Uống	Viên	viên
320	Alfuzosin hydroclorid	2	5mg	Uống	Viên	viên
321	Dutasterid	2	0,5mg	Uống	Viên nang	viên
322	Tamsulosin hydroclorid	1	0.4mg	Uống	Viên	viên
323	Levodopa + carbidopa	4	250mg + 25mg	Uống	Viên	viên
324	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	1	100mg + 25mg + 200mg	Uống	Viên	viên
325	Rotigotine	1	Rotigotine 4,5mg/10cm ² ; (giải phóng 2mg Rotigotine trong 24h)	Dán ngoài da	Miếng dán	Miếng
326	Sắt protein succinylat	4	400mg/ 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
327	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	4	100mg + 1mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
328	Sắt sulfat + acid folic	4	162mg + 0,75mg	Uống	Viên	viên
329	Enoxaparin (natri)	1	4000IU/ 0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông rắn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
330	Heparin (natri)	1	25.000UI/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
331	Heparin (natri)	2	25.000UI/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
332	Heparin (natri)	5	25.000UI/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
333	Phytomenadion (vitamin K1)	4	10mg/ml , 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
334	Tranexamic acid	4	1000mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
335	Tranexamic acid	1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
336	Tranexamic acid	2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
337	Tranexamic acid	4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
338	Tranexamic acid	4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
339	Tranexamic acid	1	500mg	Uống	Viên	viên
340	Albumin	1	20% 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
341	Albumin	5	20% 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
342	Albumin	1	20% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
343	Albumin	1	25% 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
344	Albumin + Immuno globulin (IgG, IgA, IgM)	1	(1,55g; 0,35g; 0,07g; 0,025g)/ 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
345	Dextran 40 (Dextran 40 + Natri clorid)	2	(10g + 0,9g)/100ml; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
346	Dextran 70	5	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
347	Succinylated Gelatin; Sodium clorid; Sodium hydroxid	5	20g + 3,505g + 0,68g/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
348	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	1	6%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
349	Deferasirox	4	500mg	Uống	viên	viên
350	Deferipron	4	500mg	Uống	viên	viên
351	Eltrombopag	1	25mg	Uống	Viên	Viên
352	Erythropoietin	1	2000 UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
353	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
354	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	0,08g/10g	Xịt dưới lưỡi	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/ lọ/ ống/ túi
355	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	1	60mg	Uống	viên	viên
356	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	3	30mg	Uống, đặt dưới lưỡi	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
357	Nicorandil	2	5mg	Uống	viên	viên
358	Trimetazidin dihydroclorid	2	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
359	Trimetazidin dihydroclorid	1	20mg	Uống	viên	viên
360	Adenosin triphosphat	4	3mg/ 1ml, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
361	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
362	Amiodaron hydroclorid	1	200 mg	Uống	Viên	viên
363	Propranolol hydroclorid	4	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
364	Propranolol hydroclorid	2	40mg	Uống	Viên	viên
365	Propranolol hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	viên
366	Amlodipin + atorvastatin	1	5mg + 10mg	Uống	Viên	viên
367	Amlodipin + atorvastatin	2	5mg + 10mg	Uống	Viên	viên
368	Amlodipin + losartan kali	2	5mg + 50mg	Uống	Viên	viên
369	Amlodipin + losartan kali	1	5mg + 100mg	Uống	Viên	viên
370	Amlodipin + indapamid + perindopril tert-butylamine	1	10mg; 2,5mg; 4mg	Uống	viên	viên
371	Amlodipin + telmisartan	1	5mg + 80mg	Uống	viên	viên
372	Amlodipin + valsartan	1	5mg + 80mg	Uống	viên	viên
373	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	1	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	viên	viên
374	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	1	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	viên	viên
375	Atenolol	4	50mg	Uống	viên	viên
376	Benazepril hydroclorid	2	10mg	Uống	viên	viên
377	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	1	5mg + 12,5mg	Uống	viên	viên
378	Candesartan cilexetil	1	16mg	Uống	viên	viên
379	Captopril	2	25mg	Uống	viên	viên
380	Cilnidipin	1	5mg	Uống	viên	viên
381	Doxazosin	2	2mg	Uống	Viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
382	Felodipin + metoprolol succinat	1	5mg/ 47.5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
383	Irbesartan + hydrochlorothiazid	2	300mg + 25mg	Uống	Viên	viên
384	Lacidipin	1	2mg	Uống	Viên	viên
385	Lacidipin	1	4mg	Uống	Viên	viên
386	Lacidipin	2	4mg	Uống	Viên	viên
387	Lisinopril + hydrochlorothiazid	2	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên
388	Lisinopril + hydrochlorothiazid	2	20mg + 25mg	Uống	Viên	viên
389	Losartan + hydrochlorothiazid	2	100mg + 12,5mg	Uống	viên	viên
390	Methyldopa	1	250mg	Uống	viên	viên
391	Nicardipin	1	10mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
392	Nifedipin	2	20mg	Uống	viên	viên
393	Perindopril arginine	3	5mg	Uống	viên	viên
394	Perindopril arginine + amlodipin	1	5mg +5mg	Uống	viên	viên
395	Perindopril tert- butylamin + amlodipin	2	4mg +5mg	Uống	viên	viên
396	Perindopril tert- butylamin + amlodipin	3	8mg +5mg	Uống	viên	viên
397	Perindopril arginine + amlodipin	1	5mg + 10mg	Uống	viên	viên
398	Perindopril tert- butylamin + amlodipin	1	4mg +10mg	Uống	viên	viên
399	Perindopril arginine+ indapamid	1	5mg/1.25mg	Uống	viên	viên
400	Ramipril	4	10mg	Uống	viên	viên
401	Valsartan	2	40mg	Uống	viên	viên
402	Valsartan	3	160mg	Uống	viên	viên
403	Valsartan + hydrochlorothiazid	3	80mg + 12,5mg	Uống	viên	viên
404	Valsartan + hydrochlorothiazid	5	160mg + 12.5mg	Uống	viên	viên
405	Carvedilol	1	6,25mg	Uống	Viên	viên
406	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	viên
407	Digoxin	1	0,5mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
408	Dobutamin	1	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
409	Dobutamin	4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
410	Milrinon	4	10mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
411	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên
412	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	1	100mg +75mg	Uống	Viên	viên
413	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	2	100mg +75mg	Uống	Viên	viên
414	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	2	75mg + 75mg	Uống	Viên	viên
415	Ticagrelor	3	90mg	Uống	Viên	viên
416	Atorvastatin + ezetimibe	1	10 mg+ 10mg	Uống	viên	viên
417	Atorvastatin + ezetimibe	2	10 mg+ 10mg	Uống	viên	viên
418	Atorvastatin + ezetimibe	1	20mg+10mg	Uống	Viên	viên
419	Fenofibrat	1	145mg	Uống	viên	viên
420	Fenofibrat	2	200mg	Uống	Viên	viên
421	Pravastatin natri	2	20mg	Uống	viên	viên
422	Pravastatin natri	1	40 mg	Uống	viên	viên
423	Simvastatin + ezetimibe	1	40mg + 10mg	Uống	viên	viên
424	Bosentan	2	62,5mg	Uống	viên	viên
425	Fructose 1,6 diphosphat	4	5g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
426	Nimodipin	4	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
427	Nimodipin	1	10mg /50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
428	Nimodipin	4	10mg /50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
429	Adapalen	1	0,1%;30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
430	Clotrimazol	5	1%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
431	Fusidic acid + betamethason	1	20mg/g + 1mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
432	Fusidic acid + hydrocortison	1	20mg/g + 10mg/g-15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
433	Kẽm oxid	4	10%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
434	Mometason furoat	5	0,1% - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
435	Mupirocin	2	2%,5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
436	Nepidermin	2	0,5mg/ml (10ml)	Xịt ngoài da	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
437	Nước oxy già	4	3%-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
438	Tacrolimus	4	0,1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
439	Tacrolimus	4	0,03%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
440	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	1	4,8g Iod/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
441	Gadobutrol	1	1mmol/ml, 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
442	Gadoteric acid	1	0,5mmol/ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
443	Povidon iodin	1	10% 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ ống/ tube
444	Povidon iodin	4	10% 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ ống/ tube
445	Povidon iodin	1	1% 125ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	chai/ lọ/ ống/ túi
446	Furosemid	4	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
447	Furosemid	4	40mg	Uống	viên	viên
448	Furosemid + spironolacton	4	40mg + 50mg	Uống	viên	viên
449	Spironolacton	2	25mg	Uống	viên	viên
450	Bismuth subsalicylat	4	262,5mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói/ túi/ ống
451	Bismuth subsalicylat	4	525,6mg/30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói/ túi/ ống
452	Lansoprazol	1	30mg	Uống	viên	viên
453	Lansoprazol	1	15mg	Uống	viên	viên
454	Dexlansoprazol	2	30mg	Uống	viên	viên
455	Dexlansoprazol	4	30mg	Uống	viên	viên
456	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(400mg + 440mg + 50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai
457	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800mg + 800,4mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai
458	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	400mg + 400mg + 30mg	Uống	viên	viên
459	Nizatidin	4	15mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi
460	Omeprazol	1	40mg	Uống	viên	viên
461	Esomeprazol	3	20mg	Uống	viên	viên
462	Pantoprazol	4	40 mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
463	Pantoprazol	3	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên
464	Rabeprazol	2	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
465	Sucralfat	4	1g/15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai
466	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên	viên
467	Domperidon	2	10mg	Uống	Viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
468	Metoclopramid hydroclorid	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
469	Metoclopramid hydroclorid	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
470	Ondansetron	2	8mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
471	Drotaverin clohydrat	1	40mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
472	Hyoscin butylbromid	2	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
473	Hyoscin butylbromid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
474	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	1	40mg + 0,04mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
475	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	4	40mg + 0,04mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
476	Lactulose	1	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ túi
477	Lactulose	1	10g/15ml; 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
478	Macrogol 4000; Anhydrous sodium sulfate; Sodium bicarbonate; Sodium chloride; Potassium chloride	1	Macrogol 4000: 64 g; Anhydrous sodium sulfate: 5,7 g; Sodium bicarbonate: 1,68 g; Sodium chloride: 1,46 g; Potassium chloride: 0,75 g.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi/ ống/ chai
479	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	4	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi/ ống/ chai
480	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	1	(19g + 7g)/ 118ml	Uống, thực hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài	Thuốc thực hậu môn/ trực tràng	Chai/ lọ/ ống/ tube
481	Sorbitol	2	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ túi
482	Bacillus subtilis	4	2 x 10 ⁹ CFU	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ gói/ chai
483	Bacillus subtilis	4	> 10 ⁸ CFU	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ túi
484	Bacillus clausii	1	4 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Ống/ gói/ chai
485	Bacillus clausii	4	1.10 ⁹ - 2.10 ⁹ CFU	Uống	viên	viên
486	Diosmectit	1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
487	Diosmectit	4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
488	Kẽm gluconat	4	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
489	Lactobacillus acidophilus	4	1g (10 ⁸ CFU)	Uống	Viên nang	Viên
490	Loperamid	1	2mg	Uống	viên	viên
491	Saccharomyces boulardii	1	250mg	Uống	viên	viên
492	Diosmin	1	500mg	Uống	Viên	viên
493	Diosmin + hesperidin	1	900mg + 100mg	uống	viên	viên
494	Amylase + lipase + protease	1	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên nang	viên
495	L-Ornithin - L- aspartat	1	5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
496	L-Ornithin - L- aspartat	2	5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
497	L-Ornithin - L- aspartat	4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
498	Mesalazin (mesalamin)	2	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên
499	Octreotid	1	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
500	Simethicon	1	40mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói
501	Simethicon	4	1g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói
502	Silymarin	1	90mg	Uống	Viên	viên
503	Silymarin	1	150mg	Uống	Viên	viên
504	Silymarin	4	200mg	Uống	Viên	viên
505	Somatostatin	1	3mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
506	Terlipressin acetat	1	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
507	Ursodeoxycholic acid	1	500mg	Uống	viên	viên
508	Ursodeoxycholic acid	2	500mg	Uống	viên	viên
509	Ursodeoxycholic acid; riboflavin, thiamin nitrat	2	50mg + 5mg + 10mg	Uống	viên	viên
510	Dexamethason	1	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
511	Dexamethason	4	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
512	Hydrocortison	4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
513	Hydrocortison	4	10mg	Uống	Viên	viên
514	Hydrocortison	4	20mg	Uống	Viên	viên
515	Methyl prednisolon	2	16mg	Uống	Viên	viên
516	Methyl prednisolon	1	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
517	Methyl prednisolon	2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
518	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	5mg	Uống	Viên	viên
519	Prednison	4	20mg	Uống	Viên	viên
520	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên	viên
521	Progesteron	1	25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
522	Progesteron	1	200mg	Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	Viên nang	viên
523	Progesteron	5	400mg	Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	Viên nang	viên
524	Dapagliflozin	3	10mg	Uống	viên	viên
525	Glibenclamid + metformin hydrochlorid	4	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	viên
526	Gliclazid	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
527	Glimepirid + Metformin hydrochloride	2	2mg + 500mg	Uống	Viên	viên
528	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	1000UI/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
529	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	2	1000UI/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
530	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	1000UI/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
531	Insulin người trộn, hỗn hợp	2	1000UI/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
532	Linagliptin	3	5mg	Uống	Viên	viên
533	Metformin hydrochlorid	2	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
534	Metformin hydrochlorid	1	850mg	Uống	Viên	viên
535	Metformin hydrochlorid	2	1g	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
536	Sitagliptin	1	100mg	Uống	Viên	viên
537	Sitagliptin + metformin hydrochlorid	3	50mg, 850mg	Uống	Viên	viên
538	Vildagliptin + metformin hydrochlorid	1	50mg+850mg	Uống	Viên	viên
539	Vildagliptin + metformin hydrochlorid	3	50mg+850mg	Uống	Viên	viên
540	Vildagliptin + metformin hydrochlorid	2	50mg+1000mg	Uống	viên	viên
541	Vildagliptin + metformin hydrochlorid	3	50mg+1000mg	Uống	viên	viên
542	Levothyroxin (muối natri)	1	100mcg	Uống	viên	viên
543	Levothyroxin (muối natri)	2	100mcg	Uống	viên	viên
544	Propylthiouracil (PTU)	4	100mg	Uống	Viên	viên
545	Propylthiouracil (PTU)	4	50mg	Uống	Viên	viên
546	Thiamazol	1	5mg	Uống	Viên	viên
547	Vasopressin	5	20IU/1mL	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
548	Immune globulin (IgM, IgA, IgG)	1	2.5g/50ml (1ml dung dịch có chứa ít nhất 95% Globulin miễn dịch, Immunoglobulin M (IgM) 6mg, Immunoglobulin A (IgA) 6mg, Immunoglobulin G (IgG) 38mg)	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
549	Immune globulin	5	2,5g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
550	Immune globulin	5	5g/100ml (IgG>=95%; IgA <=0,008g)	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
551	Huyết thanh kháng uốn ván	4	1500 IU	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
552	Baclofen	1	10mg	Uống	viên	viên
553	Eperison hydrochlorid	2	50mg	Uống	viên	viên
554	Tolperison hydrochlorid	1	150mg	Uống	Viên	viên
555	Tolperison hydrochlorid	1	50mg	Uống	Viên	viên
556	Acetazolamid	4	250mg	Uống	viên	viên
557	Atropin sulfat	4	10mg/ml; 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
558	Brinzolamid + timolol	1	10mg/ml + 5mg/ml/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
559	Carbomer	1	0,2% (2mg/g)/ 10g	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
560	Hydroxypropylmethylcellulose	4	0,3%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
561	Kali iodid + natri iodid	2	(30mg + 30mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
562	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	1	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
563	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	1	(5mg + 9mg)/ml x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
564	Natri clorid	4	0,9%/ 10ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
565	Natri hyaluronat	4	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
566	Polyethylen glycol + propylen glycol	1	(0,4% + 0,3%)/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
567	Tetracain	4	0,5%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
568	Timolol	4	0.5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
569	Travoprost + timolol	1	0,04mg/ml + 5mg/ml, 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
570	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	1	(50mg + 50mg)/ 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
571	Betahistine dihydrochloride	2	24mg	Uống	viên	viên
572	Fluticason propionat	2	50mcg/ liều x 120 liều	Xịt họng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	bình xịt
573	Fluticason propionat	4	50mcg/liều, 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	chai/ lọ/ ống/ túi
574	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	1	Tyrothricin 0,5mg; Benzalkonium clorid 1,0mg; Benzocain 1,5mg	Ngậm	Viên	viên
575	Xylometazolin hydrochlorid	1	0,1%/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	chai/ lọ/ ống/ túi
576	Carbetocin	1	100mcg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
577	Carboprost tromethamin	4	332mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
578	Methyl ergometrin maleat	4	0,2mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi
579	Oxytocin	1	5IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi
580	Oxytocin	4	5IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi
581	Misoprostol	2	200mcg	Uống	Viên	viên
582	Atosiban	4	7,5mg/ml; 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
583	Salbutamol sulfat	1	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
584	Salbutamol sulfat	4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
585	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	1	1000ml dung dịch đệm A chứa: Calcium chloride.2H2O 5,145g; Magnesium chloride.6H2O 2,033g; Acid lactic 5,4g; 1000ml dung dịch đệm B chứa: Natri carbonate 3,09g; Natri clorid 6,45g; Túi dịch 5l	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	chai/ lọ/ ống/ túi
586	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	4	1000ml dung dịch đệm A chứa: Calcium chloride.2H2O 5,145g; Magnesium chloride.6H2O 2,033g; Acid lactic 5,4g; 1000ml dung dịch đệm B chứa: Natri carbonate 3,09g; Natri clorid 6,45g; Túi dịch 5l	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	chai/ lọ/ ống/ túi
587	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD - 1A (Acid)	4	Natri clorid 1614g; Kali clorid 54,91g, Calci clorid. 2H2O 97,45g, Magnesi clorid. 6H2O 37,44g, Acid acetic băng 88,47g, Nước tinh khiết vđ 10 lít	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	chai/ lọ/ ống/ túi
588	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat) HD-1B	4	Mỗi 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: Natri Bicarbonat 659,4g; Natri Clorid 305,8g	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	chai/ lọ/ ống/ túi
589	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	viên
590	Zopiclon	2	7,5mg	Uống	viên	viên
591	Clorpromazin	4	1,25%, 25mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
592	Haloperidol	4	5mg/1ml	Tiêm (dạng dung dịch tiêm)	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
593	Quetiapin	2	25mg	Uống	Viên	viên
594	Risperidon	1	2mg	Uống	viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
595	Sulpirid	1	100mg	Uống	viên	viên
596	Sulpirid	5	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
597	Amitriptylin hydroclorid	1	25mg	Uống	Viên	viên
598	Acetyl leucin	1	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
599	Acetyl leucin	4	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
600	Acetyl leucin	1	500mg	Uống	viên	viên
601	Acetyl leucin	2	500mg	Uống	viên	viên
602	Acetyl leucin	3	500mg	Uống	viên	viên
603	Choline alfoscerat	1	1g/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
604	Citicolin	1	1g/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
605	Ginkgo biloba	2	120mg	Uống	Viên	viên
606	Mecobalamin	4	500mcg	Uống	Viên nang	viên
607	Mecobalamin	1	500mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
608	Piracetam	2	4g/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
609	Piracetam	2	2g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
610	Vinpocetin	1	5mg	Uống	Viên	viên
611	Bambuterol hydroclorid	1	10mg	Uống	Viên	viên
612	Budesonid	4	64mcg x 120 liều	Xịt mũi, xịt họng	Thuốc xịt mũi	chai/ lọ/ ống/ túi
613	Budesonid + formoterol fumarate dihydrate	1	(160mcg + 4,5mcg)/liều - 120liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	binh xịt
614	Budesonid + formoterol fumarate dihydrate	2	(200mcg + 6mcg)/liều - 120liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	binh xịt
615	Ipratropium	5	4,5mg/15ml	Khí dung xịt mũi	Thuốc xịt mũi	chai/ lọ/ ống/ túi
616	Natri montelukast	1	4mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	gói/ túi
617	Salbutamol sulfat	4	2.5mg/ 2.5ml	khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	chai/ lọ/ ống/ túi
618	Salbutamol sulfat	4	5mg/ 2.5ml	khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	chai/ lọ/ ống/ túi
619	Terbutalin	4	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
620	Ambroxol	1	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
621	Bromhexin hydroclorid	1	8mg	Uống	Viên	viên
622	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	1	25mg + 100mg + 20mg	Uống	viên	viên
623	Dextromethorphan hydrobromid	1	1,5mg/ml, 125ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
624	N-acetylcystein	1	600mg	Uống	Viên sủi	viên
625	N-acetylcystein	1	200mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ túi
626	N-acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên sủi	viên
627	Mometason furoat	4	50mcg/liều, 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	chai/ lọ/ ống/ túi
628	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	viên
629	Kali clorid	4	500mg	Uống	Viên	viên
630	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	20g + 3,5g + 2,9g + 1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
631	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	2,7g + 0,52g + 0,3g + 0,509g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi
632	Acid amin (L-Tyrosine; L-Aspartic Acid ; L-Glutamic Acid ; L-Cysteine; L-Methionine ; L-Serine ; L-Histidine ; L-Proline ; L-Threonine ; L-Phenylalanine ; L-Isoleucine ; L-Valine ; L-Alanine ; L-Arginine ; L-Leucine ; Glycine ; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine) ; L-Tryptophan)	4	10% (0,1g; 0,2g; 0,2g; 0,2g; 0,78g; 0,6g; 1g; 1g; 1,14g; 1,4g; 1,6g; 1,6g; 1,6g; 2,1g; 2,8g; 1,18g; 2,96 (2,1)g; 0,4g)/ 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
633	Glycin; L-Arginin hydrochlorid; L-Histidin hydrochlorid monohydrat; L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin hydrochlorid; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; Xylitol	4	Mỗi chai 250ml chứa: Glycin 1425mg; L-Arginin hydrochlorid 1125mg; L-Histidin hydrochlorid monohydrat 550mg; L-Isoleucin 750mg; L-Leucin 1700mg; L-Lysin hydrochlorid 3075mg; L-Methionin 1000mg; L-Phenylalanin 1200mg; L-Threonin 750mg; L-Tryptophan 250mg; L-Valin 825mg; Xylitol 12500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
634	Glycin; L-Arginin hydrochlorid; L-Histidin hydrochlorid monohydrat; L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin hydrochlorid; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; Xylitol	4	Mỗi chai 250ml chứa: Glycin 1425mg; L-Arginin hydrochlorid 1125mg; L-Histidin hydrochlorid monohydrat 550mg; L-Isoleucin 750mg; L-Leucin 1700mg; L-Lysin hydrochlorid 3075mg; L-Methionin 1000mg; L-Phenylalanin 1200mg; L-Threonin 750mg; L-Tryptophan 250mg; L-Valin 825mg; Xylitol 12500mg - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
635	Alanin, Arginin, Acid aspartic, Cystein, Acid glutamic, Glycin, Histidin, Isoleucin, Leucin, Lysin (dưới dạng Lysin monohydrat), Methionin, Phenylalanin, Prolin, Serin, Taurin, Threonin, Tryptophan, Tyrosin, Valin	1	6.53%/100ml (100ml dung dịch chứa: Alanin 630mg, Arginin 410mg, Acid aspartic 410mg, Cystein 100mg, Acid glutamic 710mg, Glycin 210mg, Histidin 210mg, Isoleucin 310mg, Leucin 700mg, Lysin 560mg (dưới dạng Lysin monohydrat), Methionin 130mg, Phenylalanin 270mg, Prolin 560mg, Serin 380mg, Taurin 30mg, Threonin 360mg, Tryptophan 140mg, Tyrosin 50mg, Valin 360mg)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
636	Acid amin* dành cho bệnh lý gan (L-Cysteine.HCl.H2O ; L-Methionine; Glycine; L-Tryptophan; L-Serine; L-Histidine.HCl.H2O ; L-Proline; L-Threonine; L-Phenylalanine; L-Isoleucine; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine.HCl ; L-Leucine; L-Lysine.HCl)	4	8% /200ml (0,08g ; 0,2g; 1,8g; 0,14g; 1g; 0,64g; 1,6g; 0,9g; 0,2g; 1,8g; 1,68g; 1,5g; 1,46g; 2,2g; 1,52g)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
637	Acid amin dành cho bệnh lý gan (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin acetat; L-methionin; N-acetyl L-cystein; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin; L-histidin; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-serin)	1	8% 250ml (2,60g; 3,27g; 2,43g; 0,28g; 0,18g; 0,22g; 1,10g; 0,18g; 2,52g; 2,68g; 0,70g; 1,46g; 1,16g; 1,43g; 0,56g)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
638	Acid amin dành cho bệnh lý gan (L-Cysteine.HCl.H ₂ O ; L-Methionine; Glycine; L-Tryptophan; L-Serine; L-Histidine.HCl.H ₂ O ; L-Proline; L-Threonine; L-Phenylalanine; L-Isoleucine; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine.HCl ; L-Leucine; L-Lysine.HCl)	4	8% /500ml ((0,08g ; 0,2g; 1,8g; 0,14g; 1g; 0,64g; 1,6g; 0,9g; 0,2g; 1,8g; 1,68g; 1,5g; 1,46g; 2,2g; 1,52g)/200ml)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
639	Acid amin dành cho bệnh lý thận (L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Acid L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L- Tryptophan; L-Cystein.)	2	7,2% 200ml (0,1 g; 0,2 g; 0,2 g; 0,2 g; 0,6 g; 0,6 g; 0,7 g; 0,6 g; 0,7 g; 1g; 1,8 g; 2 g; 0,5 g; 0,9 g; 2,8 g; 1,42 g; 0,5 g)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
640	Acid amin dành cho bệnh lý thận (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; L-Histidin; L-Prolin; L-Serin; L-Tyrosin; Glycin)	4	6.1%/200ml (Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Isoleucin 1500mg; L-Leucin 2000mg; L-Lysin acetat 1400mg; L-Methionin 1000mg; L-Phenylalanin 1000mg; L-Threonin 500mg; L-Tryptophan 500mg; L-Valin 1500mg; L-Alanin 600mg; L-Arginin (Dưới dạng Arginin hydroclorid) 600mg; L-Aspartic acid 50mg; L-Glutamic acid 50mg; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin hydroclorid monohydrat) 500mg; L-Prolin 400mg; L-Serin 200mg; L-Tyrosin 100mg; Glycin 300mg)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
641	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine glutamate + Histidine hydrochloride monohydrate + Alanine + Aspartic Acid + Glutamic Acid + Glycine + Proline + Serine + Magnesium acetate tetrahydrate + Sodium acetate trihydrate + Sodium chloride + Sodium hydroxide + Potassium hydroxide + Potassium Dihydrogen Phosphate + Glucose monohydrate + Calcium Chloride Dihydrate	1	Mỗi 1000ml chứa : Isoleucine 2,34g , Leucine 3,13g , Lysine hydrochloride 2,84g (tương đương Lysine 2,27g), Methionine 1,96g , Phenylalanine 3,51g , Threonine 1,82g , Tryptophan 0,57g , Valine 2,6g , Arginine monoglutamate 4,98g (tương đương Arginine 2,70g và Glutamic acid 2,28g) , Histidine hydrochloride monohydrate 1,69g (tương đương Histidine 1,25g) , Alanine 4,85g , Aspartic acid 1,50g , Glutamic acid 1,22g , Glycine 1,65g , Proline 3,40g , Serine 3,00g , Magnesium acetate tetrahydrate 0,86g , Sodium acetate trihydrate 1,56g , Sodium hydroxide 0,50g , Potassium hydroxide 0,52g , Potassium Dihydrogen Phosphate 0,78g , Sodium chloride 0,17g , Glucose monohydrate 88,0g (tương đương Glucose 80,0g) , Calcium Chloride Dihydrate 0,37g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
642	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết	1	(3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
643	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết	1	(3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
644	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat), Dầu đậu nành tinh chế , Alanin , Arginin, Acid aspartic, Acid glutamic, Glycin, Histidin, Isoleucin, Leucin, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid), Methionin, Phenylalanin, Prolin, Serin, Threonin, Tryptophan, Tyrosin 0,07, Valin, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat), Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat), Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat), Kali clorid, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat)	1	(Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97 gam, Dầu đậu nành tinh chế 51 gam, Alanin 4,8 gam, Arginin 3,4 gam, Acid aspartic 1,0 gam, Acid glutamic 1,7 gam, Glycin 2,4 gam, Histidin 2,0 gam, Isoleucin 1,7 gam, Leucin 2,4 gam, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid) 2,7 gam, Methionin 1,7 gam, Phenylalanin 2,4 gam, Prolin 2,0 gam, Serin 1,4 gam, Threonin 1,7 gam, Tryptophan 0,57 gam, Tyrosin 0,07 gam, Valin 2,2 gam, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,22 gam, Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat) 1,5 gam, Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0,48 gam, Kali clorid 1,8 gam, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 1,5 gam)/ 1440ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
645	Túi 3 ngăn chứa: dung dịch glucose (Glucose (dạng Glucose monohydrat)) + dung dịch acid amin có điện giải (Alanin ; Arginin ; Calci clorid (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin ; Histidin; Isoleucin ; Leucin; Lysin (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin; Phenylalanin; Kali clorid; Prolin; Serin; Natri acetat (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat; Taurin; Threonin; Tryptophan; Tyrosin; Valin; Kẽm sulfat (dạng Kẽm sulfat heptahydrat)) + nhũ tương mỡ (Dầu đậu tương tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu ô-liu tinh chế; Dầu cá giàu acid béo omega-3).	1	Túi 3 ngăn 1206ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% (Glucose 85 gam (dạng Glucose monohydrat)) + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (Alanin 5,3 gam; Arginin 4,6 gam; Calci clorid 0,21 gam (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin 4,2 gam; Histidin 1,1 gam; Isoleucin 1,9 gam; Leucin 2,8 gam; Lysin 2,5 gam (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat 0,46 gam (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin 1,6 gam; Phenylalanin 1,9 gam; Kali clorid 1,7 gam; Prolin 4,2 gam; Serin 2,5 gam; Natri acetat 1,3 gam (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat 1,6 gam; Taurin 0,38 gam; Threonin 1,7 gam; Tryptophan 0,76 gam; Tyrosin 0,15 gam; Valin 2,4 gam; Kẽm sulfat 0,005 gam (dạng Kẽm sulfat heptahydrat)) + 170ml nhũ tương mỡ 20% (Dầu đậu tương tinh chế 10,2 gam; Triglycerid mạch trung bình 10,2 gam; Dầu ô-liu tinh chế 8,5 gam; Dầu cá giàu acid béo omega-3 5,1 gam).	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
646	Túi 3 ngăn chứa: L-Alanin; L-Arginin; Glycin; L-Histidin; L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat); L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Prolin; L-Serin; Taurin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Tyrosin; L-Valin; Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat); Natri glycerophosphat (dưới dạng Natri glycerophosphat hydrat); Magnesi sulphat (dưới dạng Magnesi sulphat heptahydrat); Kali clorid; Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat); Kẽm sulphat (dưới dạng Kẽm sulphat heptahydrat); Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat); Dầu đậu tương tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu ô liu tinh chế; Dầu cá giàu acid béo omega-3.	1	Túi 3 ngăn 493ml chứa: L-Alanin 3,5 gam; L-Arginin 3,0 gam; Glycin 2,8 gam; L-Histidin 0,8 gam; L-Isoleucin 1,3 gam; L-Leucin 1,9 gam; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat) 1,7 gam; L-Methionin 1,1 gam; L-Phenylalanin 1,3 gam; L-Prolin 2,8 gam; L-Serin 1,6 gam; Taurin 0,25 gam; L-Threonin 1,1 gam; L-Tryptophan 0,5 gam; L-Tyrosin 0,1 gam; L-Valin 1,6 gam; Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,14 gam; Natri glycerophosphat (dưới dạng Natri glycerophosphat hydrat) 1,1 gam; Magnesi sulphat (dưới dạng Magnesi sulphat heptahydrat) 0,3 gam; Kali clorid 1,1 gam; Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 0,9 gam; Kẽm sulphat (dưới dạng Kẽm sulphat heptahydrat) 0,0033 gam; Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 63 gam; Dầu đậu tương tinh chế 5,6 gam; Triglycerid mạch trung bình 5,6 gam; Dầu ô liu tinh chế 4,7 gam; Dầu cá giàu acid béo omega-3 2,8 gam.	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
647	Acid amin (+điện giải) + Glucose + Lipid (Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu Đậu nành tinh khiết)	1	14.2% + 27.5% + 20% (8,24g + 5,58g + 1,65g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,84g + 3,95g + 4,48g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,25g + 2,84g + 0,95g + 0,15g + 3,64g + 1,5g + 3,67g + 2,24g + 0,81g + 0,52g + 110g + 40g)/1000ml; 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
648	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat); Natri dihydrogen phosphat dihydrat; Kẽm (dưới dạng kẽm acetat dihydrat); L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; Glycin; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin HCl monohydrat); L-Isoleucin; L-Leucin; L- Lysin (dưới dạng L- Lysin hydroclorid); L- Methionin; L-Phenylalanin; L-Prolin; L-Serin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; Calci (dưới dạng Calci clorid dihydrat); Magiê (dưới dạng Magiê acetat tetrahydrat); Kali (dưới dạng kali acetat); Natri (dưới dạng Natri acetat trihydrat); Natri (dưới dạng natri clorid); Natri (dưới dạng natri hydroxyd); Dầu đậu nành tinh khiết; Triglycerid mạch trung bình	2	(Glucose 24g; Natri dihydrogen phosphat dihydrat 0,351g; Kẽm 0,0006g; L-Alanin 1,455g; L-Arginin 0,81g; L-Aspartic acid 0,45g; L-Glutamic acid 1,05g; Glycin 0,495g; L-Histidin 0,375g; L-Isoleucin 0,702g; L-Leucin 0,939g; L- Lysin 0,678g; L- Methionin 0,588g; L-Phenylalanin 1,053g; L-Prolin 1,02g; L-Serin 0,9g; L-Threonin 0,546g; L-Tryptophan 0,171g; L-Valin 0,78g; Calci 0,036g; Magiê 0,0219g; Kali 0,3519g; Natri (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 0,0276g; Natri (dưới dạng natri clorid) 0,1277g; Natri (dưới dạng natri hydroxyd) 0,1379g; Dầu đậu nành tinh khiết 7,5g; Triglycerid mạch trung bình 7,5g)/ 375ml; 1250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
649	Mỗi 100ml hỗn hợp chứa: Dịch A: Glucose (dưới dạng glucose monohydrate); Dịch B: Amino acid (bao gồm L-alanine ; L-arginine ; Calcium chloride ; Glycine; L-aspartic acid ; L-glutamic acid ; L-histidine ; L-isoleucine ; L-leucine ; L-lysine HCl ; L-methionine; L-proline ; L-phenylalanine; L-serine	2	Mỗi 100ml hỗn hợp chứa: Dịch A: Glucose 11% 61,5ml (dưới dạng glucose monohydrate 7,44g); Dịch B: Amino acid 11,3% 20,8ml (bao gồm L-alanine 0,33g; L-arginine 0,24g; Calcium chloride 0,02g; Glycine 0,16g; L-aspartic acid 0,071g; L-glutamic acid 0,12g; L-histidine 0,14g; L-isoleucine 0,12g; L-leucine 0,16g; L-lysine HCl 0,24g; L-methionine 0,12g; L-proline 0,14g; L-phenylalanine 0,16g; L-serine 0,094g; L-tyrosine 0,005g; L-threonine 0,12g; L-tryptophan 0,04g; L-valine 0,15g; Magnesium sulfate 0,07g; Potassium chloride 0,12g; Sodium acetate 0,17g; Sodium glycerophosphate 0,1g); Dịch C: Lipid emulsion 20% 17,7ml (Purified soybean oil 3,54g); 360ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
650	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
651	Glucose	4	5% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
652	Glucose	4	5% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
653	Glucose	4	10% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
654	Glucose	4	10% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
655	Glucose	4	20% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
656	Kali clorid	1	10% 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
657	Kali clorid	4	10% 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
658	Magnesi sulfat	4	15%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
659	Manitol	4	20% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
660	Natri clorid	4	0,9% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
661	Natri clorid	4	0,9% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
662	Natri clorid	4	0,9% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
663	Natri clorid	4	10% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
664	Nhũ dịch lipid (dầu đậu nành + dầu oliu)	1	20g (Hỗn hợp dầu oliu tinh khiết 80% + dầu đậu nành tinh khiết 20%)/ 100ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
665	Nhũ dịch lipid (dầu đậu nành + dầu oliu)	1	20g (Hỗn hợp dầu oliu tinh khiết 80% + dầu đậu nành tinh khiết 20%)/ 100ml; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
666	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	4	1.965g, 0.375g, 0.68g, 0.68g, 0.316g, 5.76mg, 37.5g; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
667	Ringer acetat	2	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
668	Nước cất pha tiêm	4	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
669	Nước cất pha tiêm	4	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
670	Calci carbonat	2	1250mg (tương đương 500mg calci)	Uống	Viên	viên
671	Calci-3-methyl-2-oxoalerat + calci-4-methyl-2- oxoalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*)	2	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống	viên	viên
672	Lysin + Vitamin + Khoáng chất (L-Lysin HCl + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Dexpanthenol + Calci)	4	(150mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 20.025 IU + 7,5mg + 9,975mg + 5,025mg + 65,025mg)/ 7,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ túi/ gói
673	Lysin + Vitamin + Khoáng chất (L-Lysin HCl + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Dexpanthenol + Calci)	4	(200mg + 86.7mg + 133.3mg + 2mg + 4mg + 2.3mg + 13.3mg + 10mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ túi/ gói
674	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	(399mg + 10,77mg + 5mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/ túi/ gói
675	Vitamin B1	4	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
676	Vitamin B1 + B6 + B12	2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	viên	Viên
677	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg +50mg +0,5mg	Uống	Viên	Viên
678	Vitamin B6	4	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
679	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	viên	viên
680	Vitamin B6 + magnesi lactat	2	5mg + 470mg	Uống	Viên	viên
681	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	4	1000mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
682	Vitamin C	2	1g	Uống	viên sủi	viên
683	Vitamin E acetat	2	400IU	Uống	Viên nang	viên
684	Imipenem + cilastatin + relebactam	1	500mg + 500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
685	Ceftaroline fosamil	1	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
686	Hỗn hợp 12 vitamine bao gồm A, D, E, C, B1, B2, B5, B6, B12, Acid Folic, Nicotinamide, Biotin	1	3500 IU + 220 IU + 11.20 IU + 125mg + 3.51mg + 4.11mg + 17,25mg + 4.53 mg + 6mcg + 414mcg + 46mg + 69 mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
687	Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	4	250mg+25mg+ 20mg	Uống	viên	viên
688	Rifaximin	2	550mg	Uống	viên	viên
689	Rifaximin	4	550mg	Uống	viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
690	Alpha Chymotrypsin	4	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
691	Hỗn hợp 5 khoáng chất (Zn, Cu, Mn, I, Se)	1	(6970µg + 1428µg + 40,52µg +13,08µg + 43,81µg)/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
692	Hỗn hợp 9 chất khoáng thiết yếu (Zn, Se, Cu, Fe, Cr, Mo, F, I, Mn)	1	(10.000µg + 300µg + 55µg +950µg + 130µg +70µg + 20µg + 10µg + 1.000µg)/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
693	Febuxostad	2	40mg	Uống	viên	viên
694	Calcifediol monohydrat	1	1,5mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi
695	Tenofovir alafenamide	1	25mg	Uống	viên	viên
696	Tenofovir alafenamide	2	25mg	Uống	viên	viên
697	Xanh methylen	4	1% x 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ ống/ túi
698	Umeclidinium + vilanterol	1	62,5mcg + 25mcg	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt
699	Budesonid, Glycopyrronium, Formoterol fumarat dihydrat	1	(160mcg + 7,2mcg+ 5mcg)/liều - 120liều	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt
700	Isavuconazole	1	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi
701	Isavuconazole	1	100mg	viên	viên	viên
702	Indocyanine Green	1	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi
703	Glucose 1-Phosphat dinatri tetrahydrate	1	250,8mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi
704	Aztreonam	5	1000 mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi
705	Lenvatinib (dưới dạng lenvatinib mesilate)	1	4mg	Uống	Viên	Viên
706	Durvalumab	1	500mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
707	Tremelimumab	1	300mg/15ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
708	Fluticasone furoate; umeclidinium; vilanterol	1	100mcg; 62,5mcg; 25mcg	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC THUỐC MỜI CHÀO GIÁ***Gói thầu thuốc Biệt dược gốc****(Kèm công văn 1242/NĐTW-KD ngày 17/10/2025 của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương)*

STT	Tên hoạt chất	Nhóm KT	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Acid amin (Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate)	BDG	Aminoplasma B.Braun 10%E 250ml (*) hoặc tương đương điều trị hoặc tương đương	10% (1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
2	Alteplase	BDG	Actilyse 50mg hoặc tương đương	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
3	Aluminum phosphat	BDG	Phosphalugel 12,38g/ gói 20g hoặc tương đương	12,38g/ gói 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi
4	Amiodaron hydroclorid	BDG	CORDARONE 150mg/3ml Inj B/ 6 Amps x 3ml hoặc tương đương	150mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
5	Amlodipin	BDG	Amlor Cap 5mg 30's hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	viên
6	Amlodipin + valsartan	BDG	Exforge 5mg + 80mg hoặc tương đương	5mg + 80mg	Uống	viên	viên
7	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	Augmentin 1g hoặc tương đương	875mg + 125mg	Uống	viên	viên
8	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	Augmentin 625mg hoặc tương đương	500mg + 125mg	Uống	viên	viên
9	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	Augmentin Sac 500mg hoặc tương đương	500mg+ 62,5mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ túi
10	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	Augmentin ES hoặc tương đương	5ml chứa 600mg + 42,9mg; 50ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/ lọ/ ống/ túi
11	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	Augmentin ES hoặc tương đương	5ml chứa 600mg + 42,9mg; 100ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/ lọ/ ống/ túi
12	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	Augmentin Sac 250mg hoặc tương đương	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ túi
13	Ampicilin + sulbactam	BDG	Unasyn Inj 1500mg 1's hoặc tương đương	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
14	Anidulafungin	BDG	Eraxis 100mg hoặc tương đương	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
15	Atorvastatin	BDG	Lipitor 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	viên	viên
16	Azithromycin	BDG	Zitromax 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	viên
17	Azithromycin	BDG	Zitromax Pos 200mg/5ml (Azithromycin) hoặc tương đương	200mg/5ml x 15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	chai/ lọ/ ống/ túi
18	Betahistine dihydrochloride	BDG	Betaserc 24mg hoặc tương đương	24mg	Uống	viên	viên
19	Bilastine	BDG	Bilaxten Tab 20mg 10's hoặc tương đương	20mg	Uống	viên	viên
20	Bimatoprost	BDG	Lumigan 0,3mg/3ml hoặc tương đương	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
21	Bisoprolol fumarat	BDG	Concor Tab 5mg 3x10'S hoặc tương đương	5mg	Uống	viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm KT	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
22	Brimonidin tartrat + timolol	BDG	Combigan hoặc tương đương	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
23	Brinzolamid	BDG	Azopt 5ml hoặc tương đương	10mg/ml- 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
24	Bromfenac	BDG	Bronuck ophthalmic solution 0.1% hoặc tương đương	1mg/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
25	Budesonid	BDG	Pulmicort Respules 500mcg/ 2ml 20's hoặc tương đương	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/ lọ/ ống/ túi
26	Budesonid	BDG	Pulmicort Respules hoặc tương đương	1mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/ lọ/ ống/ túi
27	Budesonid + formoterol fumarate dihydrate	BDG	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	(160mcg + 4,5mcg)/liều - 120liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	binh xịt
28	Budesonid + formoterol fumarate dihydrate	BDG	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	(160mcg + 4,5mcg)/liều - 60liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	binh xịt
29	Carbamazepin	BDG	Tegretol 200 Tab 200mg 5x10's hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên	viên
30	Caspofungin*	BDG	Cancidas (*) i.v. inf 70mg 1's hoặc tương đương	70mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
31	Caspofungin*	BDG	Cancidas (*) Inj 50mg 1's hoặc tương đương	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
32	Ceftazidim + Avibactam	BDG	Zavicefta 2g + 0,5g hoặc tương đương	2g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
33	Ceftriaxon	BDG	Rocephin 1g I.V. hoặc tương đương	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
34	Cefuroxim	BDG	Zinacef Inj. 750mg hoặc tương đương	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
35	Cefuroxim	BDG	Zinnat Tab 500mg 10's hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	viên
36	Celecoxib	BDG	Celebrex Cap 200mg 30's hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên	Viên
37	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	BDG	Broncho-Vaxom Adults hoặc tương đương	7mg	Uống	Viên	Viên
38	Ciprofloxacin	BDG	Ciprobay 200mg/100ml hoặc tương đương	200mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
39	Ciprofloxacin	BDG	Ciprobay 400mg/200ml hoặc tương đương	400mg/200ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
40	Ciprofloxacin	BDG	Ciprobay Tab 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	viên
41	Clarithromycin	BDG	Klacid Forte 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	viên
42	Clindamycin	BDG	Dalacin C Inj 600mg 4ml hoặc tương đương	600mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
43	Clindamycin	BDG	Dalacin C Cap 300mg 16's hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên	viên
44	Clopidogrel	BDG	Plavix 75mg hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên	viên
45	Dapagliflozin	BDG	Forxiga 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	viên	viên
46	Dapagliflozin + Metformin	BDG	Xigduo hoặc tương đương	10mg+500mg	Uống	viên	viên
47	Dapagliflozin + Metformin	BDG	Xigduo hoặc tương đương	10mg+1000mg	Uống	viên	viên
48	Desloratadin	BDG	Aerius Tab 5mg 10's hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm KT	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
49	Desmopressin	BDG	Minirin hoặc tương đương	0,089mg	Uống	viên	viên
50	Diclofenac natri	BDG	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
51	Diclofenac natri	BDG	Voltaren 100mg suppo hoặc tương đương	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên
52	Diclofenac natri	BDG	Voltaren Tab 75mg 10x10's hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên	viên
53	Drotaverin clohydrat	BDG	No-Spa forte 80mg B/2bls x 10 Tabs hoặc tương đương	80mg	Uống	Viên	viên
54	Dutasterid	BDG	Avodart Cap 0.5mg 3x10's hoặc tương đương	0,5mg	Uống	Viên nang	viên
55	Empagliflozin	BDG	Jardiance 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	viên	viên
56	Enoxaparin (natri)	BDG	LOVENOX 40mg Inj B/ 2 syringes x0,4ml hoặc tương đương	4000IU/ 0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	bơm tiêm
57	Ertapenem*	BDG	Invanz (*) Inj 1g hoặc tương đương	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
58	Erythropoietin	BDG	Eporex 2000 (Eprex 2000 UI) hoặc tương đương	2000 UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
59	Esomeprazol	BDG	Nexium Inj 40mg 1's hoặc tương đương	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
60	Esomeprazol	BDG	Nexium Mups tab 40mg hoặc tương đương	40 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên
61	Etoricoxib	BDG	Arcoxia 90mg hoặc tương đương	90mg	Uống	viên	Viên
62	Etoricoxib	BDG	Arcoxia 60mg hoặc tương đương	60mg	Uống	viên	Viên
63	Fenofibrat	BDG	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương	145mg	Uống	viên	viên
64	Fexofenadine hydrochlorid	BDG	Telfast HD 180mg hoặc tương đương	180mg	Uống	viên	viên
65	Filgrastim	BDG	Neupogen 30MU/ 0,5ml hoặc tương đương	30MU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
66	Fluconazol	BDG	Diflucan IV 200mg/100ml 1's hoặc tương đương	200mg/ 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
67	Fluconazol	BDG	Diflucan 150mg hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên	viên
68	Fluorometholon	BDG	Flumetholon 0,1% x 5ml hoặc tương đương	0,1% - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
69	Fluorometholon	BDG	Flumetholon 0,02 hoặc tương đương	0,02%- 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
70	Fluticason furoat	BDG	Avamys 27,5 mcg/ liều xịt (Hộp 1 bình 60 liều xịt) hoặc tương đương	27,5 mcg/ liều xịt x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	bình xịt
71	Fluticason propionat	BDG	Flixotide Evohaler Spray 125mcg 120dose hoặc tương đương	125mcg/ liều xịt x 120 liều	Xịt họng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	bình xịt
72	Fosfomycin*	BDG	Fosmicin for I.V.Use 2g hoặc tương đương	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
73	Fusidic acid	BDG	Fucidin hoặc tương đương	2%-15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube
74	Gabapentin	BDG	Neurontin Cap 300mg 100's hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên nang	viên
75	Gemcitabin	BDG	Gemzar hoặc tương đương	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
76	Ginkgo biloba	BDG	Cebrex 40mg hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên	viên
77	Glibenclamid + metformin hydrochlorid	BDG	Glucovance 500mg/2.5 mg Tab 30's hoặc tương đương	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm KT	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
78	Gliclazid	BDG	Diamicon MR Tab 30mg 60's hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
79	Gliclazid	BDG	Diamicon MR tab 60mg hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
80	Glucosamin sulfat	BDG	Viartril-S 250mg hoặc tương đương	250mg	Uống	viên	viên
81	Hyoscin butylbromid	BDG	Buscopan 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	viên
82	Indapamid	BDG	Natrilix SR 1,5mg hoặc tương đương	1,5mg	Uống	viên	viên
83	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	BDG	Lantus Solostar 300 IU/3 ml hoặc tương đương	300UI/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
84	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	BDG	Apidra Solostar 100 đơn vị/ml x 3 ml hoặc tương đương	300UI/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
85	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	BDG	Tresiba® Flextouch® 100U/ml 3ml hoặc tương đương	300UI/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
86	Insulin người trộn, hỗn hợp	BDG	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương	300UI/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
87	Iohexol	BDG	Omnipaque Inj Iod 350mg/ ml 10 x 100ml hoặc tương đương	350mgI, 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
88	Iohexol	BDG	Omnipaque Inj Iod 300mg/ ml 10 x 100ml hoặc tương đương	300mgI/ml x 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
89	Iohexol	BDG	Omnipaque Inj Iod 300mg/ ml 10 x 50ml hoặc tương đương	300mgI/ml x 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
90	Iopromid acid	BDG	Ultravist 300 Inj 100ml 10's hoặc tương đương	623.40mg/ml, 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
91	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	BDG	Berodual 10ml hoặc tương đương	(0.05mg + 0.02mg)/nhát xịt x10ml	Xịt mũi, xịt họng, khi dung	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	binh xịt
92	Irbesartan	BDG	Aprovel 150 mg hoặc tương đương	150mg	Uống	viên	viên
93	Irbesartan + hydrochlorothiazid	BDG	CoAprovel hoặc tương đương	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên
94	Ivabradin	BDG	Procoralan Tab 5mg 56's hoặc tương đương	5mg	Uống	viên	viên
95	Lactulose	BDG	Duphalac 10g/15ml hoặc tương đương	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ túi
96	Levetiracetam	BDG	Keppra 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	viên	viên
97	Levofloxacin	BDG	Tavanic 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	viên
98	Levofloxacin	BDG	Cravit 25mg/5ml hoặc tương đương	0.5%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
99	Levothyroxin (muối natri)	BDG	Levothyrox hoặc tương đương	100mcg	Uống	viên	viên
100	Lidocain + Prilocain	BDG	Emla Cre 5g hoặc tương đương	(125mg +125mg)/ 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube
101	Linagliptin	BDG	Trajenta 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	viên
102	Linezolid*	BDG	Zyvox (*) 600mg/300ml Inj 300ml hoặc tương đương	600mg/ 300ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm KT	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
103	L-Isoleucin + L-Leucin + LLysin acetat + LMethionin + LPhenylalanin + L-Threonin + LTryptophan + LValin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + LTyrosin + Glycin	BDG	Morihepamin 200ml hoặc tương đương	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; 7,58%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
104	Losartan + hydroclorothiazid	BDG	Hyzaar 50mg/12.5mg hoặc tương đương	50mg + 12,5mg	Uống	viên	viên
105	Losartan kali	BDG	Cozaar 50mg hoặc tương đương	50mg	Uống	viên	viên
106	Loteprednol etabonat	BDG	Lotemax 0.5% (5mg/ml) - 5ml hoặc tương đương	0.5% (5mg/ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
107	Meloxicam	BDG	Mobic 15mg hoặc tương đương	15mg	Uống	Viên	viên
108	Meloxicam	BDG	Mobic 7,5mg hoặc tương đương	7,5mg	Uống	Viên	viên
109	Meropenem*	BDG	Meronem (*)Inj 1g hoặc tương đương	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
110	Meropenem*	BDG	Meronem Inj (*) 500mg 10's hoặc tương đương	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
111	Metformin hydrochlorid	BDG	Glucophage XR 750mg hoặc tương đương	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
112	Metformin hydrochlorid	BDG	Glucophage XR 1000mg hoặc tương đương	1g	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
113	Methyl prednisolon	BDG	Medrol Tab 16mg 30's hoặc tương đương	16mg	Uống	Viên	viên
114	Methyl prednisolon	BDG	Medrol Tab 4mg 30's hoặc tương đương	4mg	Uống	Viên	viên
115	Methyl prednisolon	BDG	Solu-Medrol 40mg hoặc tương đương	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
116	Methyl prednisolon	BDG	Solu-Medrol 500mg hoặc tương đương	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
117	Methyl prednisolon	BDG	Solu-Medrol Inj 125mg 25's hoặc tương đương	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
118	Metoprolol succinat	BDG	Betaloc Zok (Blister) 50mg 28's hoặc tương đương	47,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
119	Micafungin	BDG	Mycamine for injection 50mg/vial hoặc tương đương	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
120	Moxifloxacin	BDG	Avelox Inj 400mg/ 250ml hoặc tương đương	400mg/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
121	Moxifloxacin	BDG	Avelox Tab 400mg hoặc tương đương	400mg	Uống	viên	viên
122	Natri diquafosol	BDG	Diquas 30mg/ml - 5ml hoặc tương đương	30mg/ml - 5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
123	Natri hyaluronat	BDG	Sanlein 0,1% x 5ml hoặc tương đương	1mg/ml- 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
124	Natri hyaluronat	BDG	Sanlein 0.3 15mg/5ml hoặc tương đương	15mg/5ml- 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
125	Natri hyaluronat	BDG	HYALGAN hoặc tương đương	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
126	Natri montelukast	BDG	Singulair 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	Viên
127	Nebivolol	BDG	Nebilet 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên	viên
128	Nepafenac	BDG	Nevanac 1mg/ml hoặc tương đương	0.1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm KT	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
129	Nhũ dịch lipid	BDG	Lipofundin hoặc tương đương điều trị 20% 100ml hoặc tương đương	20% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
130	Nifedipin	BDG	Adalat LA Tab 30mg 30's hoặc tương đương	30mg	Uống	viên	viên
131	Octreotid	BDG	Sandostatin Inj 0.1mg/ml 1mlx5's hoặc tương đương	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
132	Ofloxacin	BDG	Oflovid 15mg/5ml hoặc tương đương	15mg/5ml	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
133	Olopatadin hydroclorid	BDG	Pataday hoặc tương đương	0,2% / 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
134	Oxaliplatin	BDG	Eloxatin 100mg/20ml hoặc tương đương	100mg/ 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
135	Pantoprazol	BDG	Pantoloc IV 40mg hoặc tương đương	40 mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
136	Pantoprazol	BDG	Pantoloc 40mg hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên
137	Pegfilgrastim	BDG	Neulastim hoặc tương đương	6mg/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
138	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	BDG	Cerebrolysin hoặc tương đương	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
139	Perindopril arginine	BDG	Coversyl Tab 5mg 30's hoặc tương đương	5mg	Uống	viên	viên
140	Piperacilin + tazobactam	BDG	Tazocin Inj 4.5g hoặc tương đương	4g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi
141	Pregabalin	BDG	Lyrica Cap 75mg 56's hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên nang	viên
142	Propofol	BDG	Diprivan Inj 20ml 5's hoặc tương đương	10mg/ml - 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
143	Rivaroxaban	BDG	Xarelto Tab 10mg 10's hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	viên
144	Rivaroxaban	BDG	Xarelto hoặc tương đương	15mg	Uống	Viên	viên
145	Rivaroxaban	BDG	Xarelto hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	viên
146	Rosuvastatin	BDG	Crestor Tab 10mg 28's hoặc tương đương	10mg	Uống	viên	viên
147	Rosuvastatin	BDG	Crestor Tab 20mg 28's hoặc tương đương	20mg	Uống	viên	viên
148	Salbutamol + ipratropium	BDG	Combivent 3mg + 0,52mg x 2,5ml hoặc tương đương	0,5mg + 2,5mg; 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/ lọ/ ống/ túi
149	Salbutamol sulfat	BDG	Ventolin INH 100mcg hoặc tương đương	100mcg/liều xịt	Xịt mũi, xịt họng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	binh xịt
150	Salmeterol + fluticason propionat	BDG	Seretide Evohaler DC 25/125mcg 120d hoặc tương đương	125mcg/liều + 25mcg/liều- 120 liều	Khí dung, dạng hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình xịt
151	Salmeterol + fluticason propionat	BDG	Seretide Evohaler DC 25/50mcg hoặc tương đương	50mcg/liều + 25mcg/liều - 120 liều	Khí dung, dạng hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình xịt
152	Salmeterol + fluticason propionat	BDG	Seretide Evohaler DC 25/250mcg 120d hoặc tương đương	25mcg + 250mcg	Khí dung, dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt
153	Saxagliptin + metformin hydrochlorid	BDG	Komboglyze XR tab 5mg/1000mg hoặc tương đương	5mg/ 1000mg	Uống	viên	viên
154	Sertralin	BDG	Zoloft 50mg hoặc tương đương	50mg	Uống	viên	viên
155	Sevofluran	BDG	Sevorane Sol 250ml 1's hoặc tương đương	250ml	Đường hô hấp, khí dung	Thuốc gây mê đường hô hấp	chai/ lọ/ ống/ túi
156	Sitagliptin + metformin hydrochlorid	BDG	Janumet 50mg/ 850mg hoặc tương đương	50mg, 850mg	Uống	Viên	viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm KT	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
157	Sugammadex	BDG	Bridion Inj 100mg/ml 10's 2ml hoặc tương đương	100mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
158	Tafluprost	BDG	Taflotan 2.5ml hoặc tương đương	0,015 mg/ml - 2,5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
159	Telmisartan	BDG	Micardis Tab 40mg hoặc tương đương	40mg	Uống	viên	viên
160	Tigecyclin*	BDG	Tygacil 50mg (*) hoặc tương đương	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
161	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	BDG	Voluven 6% hoặc tương đương	6%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
162	Tobramycin	BDG	Tobrex 3mg/ml - 5ml hoặc tương đương	3 mg/ml- 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
163	Tobramycin + dexamethason	BDG	Tobradex 5ml hoặc tương đương	0,3% + 0,1%	Hỗn dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
164	Tobramycin + dexamethason	BDG	Tobradex Oint 0.3%; 0.1% 3.5g hoặc tương đương	(0,3%+0,1%)/ Tube 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube
165	Travoprost	BDG	Travatan 2,5ml hoặc tương đương	0,04mg/ml- 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi
166	Trimebutin maleat	BDG	Debridat Tab 100mg 30's hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên	viên
167	Trimetazidin dihydroclorid	BDG	Vastarel MR Tab 35mg 60's hoặc tương đương	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
168	Valproat natri + Valproic acid	BDG	DEPAKINE CHRONO 500mg B/ 1 Tube x 30 Tabs hoặc tương đương	333mg + 145mg	Uống	□ Viên giải phóng có kiểm soát	viên
169	Valsartan	BDG	Diovan 80mg 2x14 hoặc tương đương	80mg	Uống	viên	viên
170	Vildagliptin + metformin hydrochlorid	BDG	Galvus Met 50mg/1000mg hoặc tương đương	50mg+1000mg	Uống	viên	viên
171	Vinpocetin	BDG	Cavinton hoặc tương đương	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi
172	Xylometazolin hydrochlorid	BDG	Otrivin 5mg/10ml (Xịt mũi) hoặc tương đương	0,05% - 10 ml	Phun mũi	Thuốc hít định liều/phun mũi định liều	bình xịt

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC THUỐC MỜI CHÀO GIÁ

*Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền
(Kèm công văn 1242/NĐTW-KD ngày 17/10/2025 của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương)*

STT	Tên thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Bột nghệ vàng	ĐY3	4,5g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi
2	Cao đặc điệp hạ châu	ĐY3	300mg(tương đương 3g Diệp hạ châu)	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ túi
3	Cao đặc Diệp hạ châu, Cao đặc Nhân trần, Cao đặc Cỏ nhọ nồi	ĐY3		Uống	Viên	viên
4	Cao khô actiso	ĐY3	600mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ túi
5	Cao khô diệp hạ châu	ĐY1	280mg	Uống	Viên	viên
6	Cao khô diệp hạ châu	ĐY3	600mg	Uống	Viên	viên
7	Cao khô Diệp hạ châu đắng; Cao khô Bồ công anh; Cao khô Xuyên tâm liên; Cao khô Nhọ Nôi	ĐY3		Uống	viên	viên
8	Cao khô dược liệu (tương đương với: Long đởm thảo; Hoàng cầm; Trạch tả; Mộc thông; Dương quy ; Cam thảo ; Chi tử; Xa tiền tử; Sài hồ; Sinh địa hoàng	ĐY3		Uống	Viên	Viên
9	Cao khô dược liệu tương đương với : kim tiền thảo, dâu bèo	ĐY3		Uống	Viên	Viên
10	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành	ĐY4		Uống	viên	viên
11	Diệp Hạ Châu + Tam thất + Thảo quyết minh + Kim ngân hoa + Cam thảo + Cúc hoa	ĐY3		Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ túi
12	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi	ĐY3		Uống	viên	viên
13	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Dương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	ĐY3		Uống	Viên nang	viên
14	Hoạt thạch, cam thảo	ĐY3		Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ túi
15	Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Dương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện, Tá dược vđ	ĐY3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói/ túi
16	Nhân sâm, Thủy điệt, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô Công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, băng phiến	ĐY4		Uống	Viên	Viên

STT	Tên thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
17	Táo nhân, Bạch truật, Đảng sâm, Đỗ trọng, Dương quy, Hoài sơn, Bạch thược, Mạch nha, Phục linh, Sa nhân, Ý dĩ, Trần bì, Viễn chí, Cam thảo, Liên nhục, Bạch tật lê	ĐY3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói/ túi